

Số: 02/2026/BCETA-CSGQ2

*V/v: Kết quả xác định chỉ số
giá xây dựng tỉnh Lạng Sơn
thời điểm quý II năm 2026.*

Hà Nội, ngày 25 tháng 8 năm 2026

Kính gửi: Sở Xây dựng tỉnh Lạng Sơn

Thực hiện hợp đồng số 02/2026/HĐ-CSGLS ngày /7/2026 giữa Sở Xây dựng tỉnh Lạng Sơn và Công ty Cổ phần tin học ETA về việc thực hiện gói thầu số 02: Tư vấn khảo sát, xây dựng bảng chuyển đổi năm gốc và xác định chỉ số giá xây dựng định kỳ năm 2026. Trên cơ sở hồ sơ, tài liệu liên quan, Công ty Cổ phần tin học ETA báo cáo kết quả xác định chỉ số giá xây dựng tỉnh Lạng Sơn thời điểm quý II năm 2026 như sau:

1. Cơ sở pháp lý, căn cứ xác định

- Luật Xây dựng số 135/2025/QH15;
- Nghị định số 206/2026/NĐ-CP ngày 15/6/2026 của Chính phủ quy định chi tiết về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;
- Thông tư số 36/2026/TT-BXD ngày 26/6/2026 của Bộ Xây dựng về việc hướng dẫn một số nội dung, phương pháp xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;
- Thông tư số 37/2026/TT-BXD ngày 26/6/2026 của Bộ Xây dựng về việc hướng dẫn phương pháp xác định định mức dự toán và các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật;
- Thông tư số 38/2026/TT-BXD ngày 26/6/2026 của Bộ Xây dựng về việc ban hành định mức xây dựng;
- Quyết định số 17/QĐ-SXD ngày 15/01/2025 của Sở Xây dựng tỉnh Lạng Sơn về việc công bố đơn giá nhân công xây dựng trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn năm 2024;
- Quyết định số 29/QĐ-SXD ngày 13/01/2026 của Sở Xây dựng tỉnh Lạng Sơn về việc công bố đơn giá nhân công xây dựng trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn năm 2025;

- Công bố giá vật liệu xây dựng trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn các tháng, quý năm 2025 và 2026 của Sở Xây dựng tỉnh Lạng Sơn;
- Thông cáo báo chí về giá xăng dầu, giá nhựa đường của Tập đoàn Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam (Petrolimex);
- Các tài liệu khác có liên quan do Sở xây dựng tỉnh Lạng Sơn cung cấp.

2. Phương pháp và nguyên tắc xác định

Phương pháp xác định chỉ số giá xây dựng theo quy định tại Phụ lục V Thông tư số 37/2026/TT-BXD ngày 26/6/2026 của Bộ Xây dựng, trong đó:

2.1. Thời điểm tính toán chỉ số giá xây dựng

- Thời điểm gốc được xác định là năm 2025 (chỉ số giá bằng 100%).
- Thời điểm tính toán chỉ số giá là các tháng, quý năm 2026.

2.2. Xác định chỉ số giá xây dựng năm 2026

- Chỉ số giá xây dựng được tính bình quân trong khoảng thời gian được lựa chọn, không bao gồm các chi phí về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư, lãi vay trong thời gian xây dựng, vốn lưu động ban đầu cho sản xuất kinh doanh. Đơn vị tính chỉ số giá xây dựng là phần trăm (%).

- Chỉ số giá xây dựng được tính bằng phương pháp bình quân nhân gia quyền giữa mức độ biến động giá (chỉ số giá xây dựng) của các yếu tố đầu vào đại diện được chọn với quyền số tương ứng.

+ Giá vật liệu xây dựng các thời điểm tính toán xác định theo công bố giá của Sở Xây dựng tỉnh Lạng Sơn;

+ Giá xăng dầu, giá nhựa đường xác định theo công bố giá của Tập đoàn Petrolimex;

+ Giá nhân công xây dựng xác định theo hướng dẫn tại Quyết định số 17/QĐ-SXD ngày 15/01/2025 và Quyết định số 29/QĐ-SXD ngày 13/01/2026 của Sở Xây dựng tỉnh Lạng Sơn;

+ Giá ca máy thi công xây dựng xác định theo hướng dẫn tại Thông tư số 37/2026/TT-BXD ngày 26/6/2026 của Bộ Xây dựng về việc hướng dẫn phương pháp xác định mức dự toán và các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật.

3. Kết quả xác định chỉ số giá

Căn cứ các phương pháp nêu trên, Công ty Cổ phần tin học ETA báo cáo kết quả xác định chỉ số giá xây dựng trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn thời điểm quý II năm 2026.

(Chi tiết trong phụ lục kèm theo công văn này)

4. Kết luận

Kết quả xác định chỉ số giá xây dựng trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn thời điểm quý II năm 2026 là cơ sở để Sở Xây dựng tỉnh Lạng Sơn triển khai các công việc tiếp theo theo quy định.

Nơi nhận:

- Như trên
- Lưu ETA

CÔNG TY CỔ PHẦN TIN HỌC ETA

GIÁM ĐỐC



Trần Văn Hoàn

PHỤ LỤC 1

(Kèm theo văn bản số 02/2026/BCETA-CSGQ2 ngày 25/8/2026 của Công ty Cổ phần Tin học ETA)

KẾT QUẢ XÁC ĐỊNH CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH LẠNG SƠN THỜI ĐIỂM QUÝ II NĂM 2026

PHẦN I. HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG

1. Chỉ số giá xây dựng là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động của giá xây dựng theo thời gian. Các chỉ số giá xây dựng trong tập chỉ số giá xây dựng được xác định theo nhóm công trình thuộc 5 loại công trình xây dựng (công trình dân dụng; công trình công nghiệp; công trình giao thông; công trình hạ tầng kỹ thuật; công trình nông nghiệp và môi trường).

Các chỉ số giá xây dựng bao gồm các loại chỉ số sau:

- Chỉ số giá xây dựng công trình.
- Chỉ số giá phần xây dựng.
- Các chỉ số giá xây dựng theo yếu tố chi phí gồm: Chỉ số giá vật liệu xây dựng công trình, chỉ số giá phần nhân công xây dựng công trình và chỉ số giá máy thi công xây dựng công trình.
- Chỉ số giá vật liệu xây dựng chủ yếu.

2. Các từ ngữ trong tập chỉ số giá xây dựng này được hiểu như sau:

Chỉ số giá xây dựng công trình là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động của giá xây dựng công trình theo thời gian.

Chỉ số giá phần xây dựng là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động chi phí xây dựng của công trình theo thời gian.

Chỉ số giá vật liệu xây dựng công trình là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động chi phí vật liệu xây dựng trong chi phí trực tiếp của cơ cấu dự toán theo thời gian.

Chỉ số giá nhân công xây dựng công trình là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động chi phí nhân công trong chi phí trực tiếp của cơ cấu dự toán theo thời gian.

Chỉ số giá máy thi công xây dựng công trình là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động chi phí máy thi công xây dựng trong chi phí trực tiếp của cơ cấu dự toán theo thời gian.

Thời điểm gốc là thời điểm được chọn làm gốc để so sánh, các cơ cấu chi phí xây dựng được xác định tại thời điểm này, thời điểm gốc tại Công bố này là năm 2025.

Thời điểm so sánh là thời điểm cần xác định các chỉ số giá so với thời điểm gốc hoặc so với thời điểm so sánh khác.

3. Chỉ số giá xây dựng công trình tại các Bảng “Chỉ số giá chỉ số giá xây dựng công trình” đã tính toán đến sự biến động của các chi phí xây dựng, chi phí thiết bị, chi phí quản lý dự án, chi phí tư vấn đầu tư xây dựng và một số khoản mục chi phí khác của chi phí đầu tư xây dựng công trình.

Các chỉ số giá xây dựng công trình này chưa xét đến sự biến động của chi phí bồi thường, hỗ trợ và tái định cư (nếu có), chi phí thuê tư vấn nước ngoài (nếu có), chi phí rà phá bom mìn và vật liệu nổ, lãi vay trong thời gian xây dựng (đối với các dự án có sử dụng vốn vay), vốn lưu động ban đầu (đối với các dự án sản xuất, kinh doanh).

Khi sử dụng các chỉ số giá xây dựng công trình làm cơ sở để xác định tổng mức đầu tư thì cần căn cứ vào tính chất, đặc điểm và yêu cầu cụ thể của dự án để tính bổ sung các khoản mục chi phí này cho phù hợp.

Chỉ số giá phần xây dựng công trình tại các Bảng “*Chỉ số giá phần xây dựng*” đã tính đến phần biến động của chi phí trực tiếp (chi phí vật liệu, nhân công và chi phí máy thi công xây dựng) và các khoản mục chi phí còn lại trong chi phí xây dựng.

Trường hợp những công trình có tính chất đặc thù, đặc biệt (nền móng, kết cấu, điều kiện thi công, vị trí địa lý....) thì vận dụng chỉ số giá xây dựng vào việc tính toán cần có sự nghiên cứu, điều chỉnh bổ sung cho phù hợp.

Chỉ số giá vật liệu xây dựng công trình, chỉ số giá nhân công xây dựng công trình và chỉ số giá máy thi công xây dựng công trình tại các Bảng “*Chỉ số giá vật liệu, nhân công, máy thi công*” đã tính đến sự biến động chi phí vật liệu xây dựng, chi phí nhân công xây dựng và chi phí máy thi công xây dựng trong chi phí trực tiếp.

Chỉ số giá của một số loại vật liệu xây dựng chủ yếu tại Bảng “*Chỉ số giá vật liệu xây dựng chủ yếu*” phản ánh mức độ biến động giá xây dựng chủ yếu bình quân của tháng, quý công bố so với giá vật liệu xây dựng chủ yếu bình quân năm 2025.

4. Các chỉ số giá xây dựng này được xác định trên cơ sở cơ cấu tỷ trọng các khoản mục chi phí xây dựng của công trình tại thời điểm năm 2025 (gọi tắt là cơ cấu chi phí năm 2025); giá xây dựng công trình tính tại năm 2025 được lấy làm

gốc (được quy định là 100%) và giá của các thời kỳ khác được biểu thị bằng tỷ lệ phần trăm (%) so với giá thời kỳ gốc.

PHẦN II. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG QUÝ II NĂM 2026 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH LẠNG SƠN

I. Chỉ số giá xây dựng công trình

BẢNG 1.1. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH

Tháng 4/2026 so với năm gốc 2025

STT	Loại công trình	Vùng III	Vùng IV
I	Công trình dân dụng		
1	Công trình nhà ở	107,47	106,63
2	Công trình giáo dục	112,06	111,42
3	Công trình văn hoá	108,00	107,11
4	Công trình trụ sở cơ quan nhà nước và tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội	107,84	105,77
5	Công trình y tế	107,60	107,30
6	Công trình khách sạn	105,70	105,41
II	Công trình công nghiệp		
1	Công trình năng lượng		
1.1	Đường dây	107,83	107,15
1.2	Trạm biến áp	102,46	102,39
III	Công trình giao thông		
1	Công trình đường bộ		
1.1	Đường nhựa asphan, đường thấm nhập nhựa, đường láng nhựa	116,82	114,78
1.2	Đường bê tông xi măng	115,97	115,56
2	Công trình cầu		
2.1	Công trình cầu đường bộ	100,63	100,67
IV	Công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn		
1	Đập bê tông	107,53	106,47
2	Kênh bê tông xi măng	107,55	106,73
3	Tường chắn bê tông cốt thép	112,20	110,90
V	Công trình hạ tầng kỹ thuật		
1	Công trình cấp nước	108,59	107,77
2	Công trình mạng thoát nước	109,02	107,95
3	Công trình xử lý chất thải rắn	105,72	104,93

BẢNG 1.2. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH
Tháng 5/2026 so với năm gốc 2025

STT	Loại công trình	Vùng III	Vùng IV
I	Công trình dân dụng		
1	Công trình nhà ở	106,82	106,73
2	Công trình giáo dục	111,18	111,36
3	Công trình văn hoá	107,24	107,14
4	Công trình trụ sở cơ quan nhà nước và tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội	106,01	105,67
5	Công trình y tế	106,89	106,91
6	Công trình khách sạn	105,49	105,43
II	Công trình công nghiệp		
1	Công trình năng lượng		
1.1	Đường dây	107,48	107,21
1.2	Trạm biến áp	102,45	102,39
III	Công trình giao thông		
1	Công trình đường bộ		
1.1	Đường nhựa asphan, đường thấm nhập nhựa, đường láng nhựa	113,17	113,22
1.2	Đường bê tông xi măng	114,66	115,04
2	Công trình cầu		
2.1	Công trình cầu đường bộ	100,63	100,67
IV	Công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn		
1	Đập bê tông	106,49	106,21
2	Kênh bê tông xi măng	106,71	106,53
3	Tường chắn bê tông cốt thép	109,55	109,37
V	Công trình hạ tầng kỹ thuật		
1	Công trình cấp nước	107,45	107,34
2	Công trình mạng thoát nước	107,87	107,85
3	Công trình xử lý chất thải rắn	105,04	104,93

BẢNG 1.3. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH
Tháng 6/2026 so với năm gốc 2025

STT	Loại công trình	Vùng III	Vùng IV
I	Công trình dân dụng		
1	Công trình nhà ở	106,08	107,18
2	Công trình giáo dục	109,75	110,84
3	Công trình văn hoá	106,31	107,50
4	Công trình trụ sở cơ quan nhà nước và tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội	104,86	106,85
5	Công trình y tế	105,96	106,34
6	Công trình khách sạn	104,87	105,43
II	Công trình công nghiệp		
1	Công trình năng lượng		
1.1	Đường dây	106,15	107,11
1.2	Trạm biến áp	102,09	102,25
III	Công trình giao thông		
1	Công trình đường bộ		
1.1	Đường nhựa asphan, đường thấm nhập nhựa, đường láng nhựa	111,36	114,10
1.2	Đường bê tông xi măng	112,76	114,25
2	Công trình cầu		
2.1	Công trình cầu đường bộ	100,63	100,67
IV	Công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn		
1	Đập bê tông	105,38	106,58
2	Kênh bê tông xi măng	105,57	106,66
3	Tường chắn bê tông cốt thép	107,46	109,17
V	Công trình hạ tầng kỹ thuật		
1	Công trình cấp nước	106,51	107,55
2	Công trình mạng thoát nước	106,86	108,45
3	Công trình xử lý chất thải rắn	104,19	105,27

BẢNG 1.4. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH
Quý 2/2026 so với năm gốc 2025

STT	Loại công trình	Vùng III	Vùng IV
I	Công trình dân dụng		
1	Công trình nhà ở	106,79	106,85
2	Công trình giáo dục	111,00	111,21
3	Công trình văn hoá	107,18	107,25
4	Công trình trụ sở cơ quan nhà nước và tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội	106,24	106,10
5	Công trình y tế	106,81	106,85
6	Công trình khách sạn	105,35	105,43
II	Công trình công nghiệp		
1	Công trình năng lượng		
1.1	Đường dây	107,15	107,15
1.2	Trạm biến áp	102,33	102,34
III	Công trình giao thông		
1	Công trình đường bộ		
1.1	Đường nhựa asphan, đường thấm nhập nhựa, đường láng nhựa	113,78	114,03
1.2	Đường bê tông xi măng	114,46	114,95
2	Công trình cầu		
2.1	Công trình cầu đường bộ	100,63	100,67
IV	Công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn		
1	Đập bê tông	106,47	106,42
2	Kênh bê tông xi măng	106,61	106,64
3	Tường chắn bê tông cốt thép	109,74	109,81
V	Công trình hạ tầng kỹ thuật		
1	Công trình cấp nước	107,52	107,56
2	Công trình mạng thoát nước	107,92	108,08
3	Công trình xử lý chất thải rắn	104,98	105,04

BẢNG 2.1. CHỈ SỐ GIÁ PHẦN XÂY DỰNG
Tháng 4/2026 so với năm gốc 2025

STT	Loại công trình	Vùng III	Vùng IV
I	Công trình dân dụng		
1	Công trình nhà ở	107,47	106,63
2	Công trình giáo dục	112,11	111,47
3	Công trình văn hoá	108,00	107,11
4	Công trình trụ sở cơ quan nhà nước và tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội	108,48	106,21
5	Công trình y tế	108,77	108,41
6	Công trình khách sạn	106,05	105,73
II	Công trình công nghiệp		
1	Công trình năng lượng		
1.1	Đường dây	107,83	107,15
1.2	Trạm biến áp	106,76	106,41
III	Công trình giao thông		
1	Công trình đường bộ		
1.1	Đường nhựa asphan, đường thám nhập nhựa, đường láng nhựa	116,82	114,78
1.2	Đường bê tông xi măng	115,97	115,56
2	Công trình cầu		
2.1	Công trình cầu đường bộ	100,63	100,67
IV	Công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn		
1	Đập bê tông	107,62	106,55
2	Kênh bê tông xi măng	107,60	106,77
3	Tường chắn bê tông cốt thép	112,20	110,90
V	Công trình hạ tầng kỹ thuật		
1	Công trình cấp nước	108,72	107,90
2	Công trình mạng thoát nước	109,94	108,75
3	Công trình xử lý chất thải rắn	108,28	107,03

BẢNG 2.2. CHỈ SỐ GIÁ PHẦN XÂY DỰNG
Tháng 5/2026 so với năm gốc 2025

STT	Loại công trình	Vùng III	Vùng IV
I	Công trình dân dụng		
1	Công trình nhà ở	106,82	106,73
2	Công trình giáo dục	111,23	111,41
3	Công trình văn hoá	107,24	107,14
4	Công trình trụ sở cơ quan nhà nước và tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội	106,47	106,09
5	Công trình y tế	107,92	107,94
6	Công trình khách sạn	105,81	105,76
II	Công trình công nghiệp		
1	Công trình năng lượng		
1.1	Đường dây	107,48	107,21
1.2	Trạm biến áp	106,57	106,33
III	Công trình giao thông		
1	Công trình đường bộ		
1.1	Đường nhựa asphan, đường thám nhập nhựa, đường láng nhựa	113,17	113,22
1.2	Đường bê tông xi măng	114,66	115,04
2	Công trình cầu		
2.1	Công trình cầu đường bộ	100,63	100,67
IV	Công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn		
1	Đập bê tông	106,57	106,28
2	Kênh bê tông xi măng	106,75	106,57
3	Tường chắn bê tông cốt thép	109,55	109,37
V	Công trình hạ tầng kỹ thuật		
1	Công trình cấp nước	107,56	107,45
2	Công trình mạng thoát nước	108,65	108,63
3	Công trình xử lý chất thải rắn	107,17	107,00

BẢNG 2.3. CHỈ SỐ GIÁ PHẦN XÂY DỰNG
Tháng 6/2026 so với năm gốc 2025

STT	Loại công trình	Vùng III	Vùng IV
I	Công trình dân dụng		
1	Công trình nhà ở	106,08	107,18
2	Công trình giáo dục	109,79	110,89
3	Công trình văn hoá	106,31	107,50
4	Công trình trụ sở cơ quan nhà nước và tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội	105,21	107,39
5	Công trình y tế	106,82	107,28
6	Công trình khách sạn	105,15	105,76
II	Công trình công nghiệp		
1	Công trình năng lượng		
1.1	Đường dây	106,15	107,11
1.2	Trạm biến áp	105,08	105,81
III	Công trình giao thông		
1	Công trình đường bộ		
1.1	Đường nhựa asphan, đường thám nhập nhựa, đường láng nhựa	111,36	114,10
1.2	Đường bê tông xi măng	112,76	114,25
2	Công trình cầu		
2.1	Công trình cầu đường bộ	100,63	100,67
IV	Công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn		
1	Đập bê tông	105,44	106,66
2	Kênh bê tông xi măng	105,61	106,70
3	Tường chắn bê tông cốt thép	107,46	109,17
V	Công trình hạ tầng kỹ thuật		
1	Công trình cấp nước	106,61	107,67
2	Công trình mạng thoát nước	107,52	109,30
3	Công trình xử lý chất thải rắn	105,86	107,56

BẢNG 2.4. CHỈ SỐ GIÁ PHẦN XÂY DỰNG
Quý 2/2026 so với năm gốc 2025

STT	Loại công trình	Vùng III	Vùng IV
I	Công trình dân dụng		
1	Công trình nhà ở	106,79	106,85
2	Công trình giáo dục	111,04	111,26
3	Công trình văn hoá	107,18	107,25
4	Công trình trụ sở cơ quan nhà nước và tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội	106,72	106,56
5	Công trình y tế	107,83	107,88
6	Công trình khách sạn	105,67	105,75
II	Công trình công nghiệp		
1	Công trình năng lượng		
1.1	Đường dây	107,15	107,15
1.2	Trạm biến áp	106,14	106,18
III	Công trình giao thông		
1	Công trình đường bộ		
1.1	Đường nhựa asphan, đường thám nhập nhựa, đường láng nhựa	113,78	114,03
1.2	Đường bê tông xi măng	114,46	114,95
2	Công trình cầu		
2.1	Công trình cầu đường bộ	100,63	100,67
IV	Công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn		
1	Đập bê tông	106,55	106,50
2	Kênh bê tông xi măng	106,65	106,68
3	Tường chắn bê tông cốt thép	109,74	109,81
V	Công trình hạ tầng kỹ thuật		
1	Công trình cấp nước	107,63	107,67
2	Công trình mạng thoát nước	108,70	108,89
3	Công trình xử lý chất thải rắn	107,10	107,20

BẢNG 3.1 CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU, NHÂN CÔNG, MÁY THI CÔNG
Tháng 4/2026 so với năm gốc 2025

STT	Loại công trình	Vùng III			Vùng IV		
		Vật liệu	Nhân công	Máy thi công	Vật liệu	Nhân công	Máy thi công
I	Công trình dân dụng						
1	Công trình nhà ở	109,71	102,71	120,01	108,25	102,91	120,19
2	Công trình giáo dục	116,07	102,71	131,92	114,94	102,91	132,25
3	Công trình văn hoá	109,75	102,71	131,94	108,32	102,91	132,27
4	Công trình trụ sở cơ quan nhà nước và tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội	109,79	102,71	127,18	106,50	102,91	127,45
5	Công trình y tế	109,22	102,71	128,07	108,61	102,91	128,34
6	Công trình khách sạn	110,22	102,71	112,73	109,16	102,91	112,83
II	Công trình công nghiệp						
1	Công trình năng lượng						
1.1	Đường dây	109,96	102,71	119,80	108,90	102,91	119,92
1.2	Trạm biến áp	108,72	102,71	117,22	108,04	102,91	117,32
III	Công trình giao thông						
1	Công trình đường bộ						
1.1	Đường nhựa asphan, đường thấm nhập nhựa, đường láng nhựa	117,61	102,71	121,41	114,30	102,91	121,55
1.2	Đường bê tông xi măng	119,33	102,71	122,91	118,61	102,91	123,07
2	Công trình cầu						
2.1	Công trình cầu đường bộ	100,00	102,71	100,00	100,00	102,91	100,00
IV	Công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn						
1	Đập bê tông	111,11	102,71	125,08	108,44	102,91	125,24
2	Kênh bê tông xi măng	110,07	102,71	125,91	108,31	102,91	126,15
3	Tường chắn bê tông cốt thép	113,18	102,71	125,08	110,33	102,91	125,24
V	Công trình hạ tầng kỹ thuật						
1	Công trình cấp nước	111,33	102,71	118,45	109,50	102,91	118,62
2	Công trình mạng thoát nước	112,23	102,71	119,08	110,32	102,91	119,25
3	Công trình xử lý chất thải rắn	113,00	102,71	112,88	110,25	102,91	112,97

BẢNG 3.2 CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU, NHÂN CÔNG, MÁY THI CÔNG
Tháng 5/2026 so với năm gốc 2025

STT	Loại công trình	Vùng III			Vùng IV		
		Vật liệu	Nhân công	Máy thi công	Vật liệu	Nhân công	Máy thi công
I	Công trình dân dụng						
1	Công trình nhà ở	108,85	102,71	113,23	108,59	102,91	113,35
2	Công trình giáo dục	115,13	102,71	120,68	115,29	102,91	120,90
3	Công trình văn hoá	108,90	102,71	120,69	108,65	102,91	120,91
4	Công trình trụ sở cơ quan nhà nước và tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội	107,34	102,71	117,71	106,72	102,91	117,89
5	Công trình y tế	108,82	102,71	118,21	108,76	102,91	118,39
6	Công trình khách sạn	109,86	102,71	108,45	109,43	102,91	108,53
II	Công trình công nghiệp						
1	Công trình năng lượng						
1.1	Đường dây	109,48	102,71	112,89	108,99	102,91	112,97
1.2	Trạm biến áp	108,57	102,71	111,22	108,08	102,91	111,29
III	Công trình giao thông						
1	Công trình đường bộ						
1.1	Đường nhựa asphan, đường thấm nhập nhựa, đường láng nhựa	114,80	102,71	113,86	114,80	102,91	113,95
1.2	Đường bê tông xi măng	118,68	102,71	114,79	119,16	102,91	114,91
2	Công trình cầu						
2.1	Công trình cầu đường bộ	100,00	102,71	100,00	100,00	102,91	100,00
IV	Công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn						
1	Đập bê tông	109,73	102,71	116,14	108,83	102,91	116,25
2	Kênh bê tông xi măng	109,15	102,71	116,90	108,62	102,91	117,06
3	Tường chắn bê tông cốt thép	111,21	102,71	116,14	110,65	102,91	116,25
V	Công trình hạ tầng kỹ thuật						
1	Công trình cấp nước	110,27	102,71	112,20	109,86	102,91	112,31
2	Công trình mạng thoát nước	110,79	102,71	112,55	110,66	102,91	112,67
3	Công trình xử lý chất thải rắn	111,12	102,71	108,62	110,57	102,91	108,69

BẢNG 3.3 CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU, NHÂN CÔNG, MÁY THI CÔNG
Tháng 6/2026 so với năm gốc 2025

STT	Loại công trình	Vùng III			Vùng IV		
		Vật liệu	Nhân công	Máy thi công	Vật liệu	Nhân công	Máy thi công
I	Công trình dân dụng						
1	Công trình nhà ở	107,78	102,71	109,78	109,41	102,91	109,88
2	Công trình giáo dục	113,10	102,71	114,94	114,71	102,91	115,10
3	Công trình văn hoá	107,68	102,71	114,95	109,35	102,91	115,11
4	Công trình trụ sở cơ quan nhà nước và tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội	105,76	102,71	112,89	108,77	102,91	113,03
5	Công trình y tế	107,66	102,71	113,22	108,25	102,91	113,35
6	Công trình khách sạn	108,35	102,71	106,34	109,54	102,91	106,40
II	Công trình công nghiệp						
1	Công trình năng lượng						
1.1	Đường dây	107,58	102,71	109,51	108,86	102,91	109,58
1.2	Trạm biến áp	106,29	102,71	108,26	107,33	102,91	108,31
III	Công trình giao thông						
1	Công trình đường bộ						
1.1	Đường nhựa asphan, đường thấm nhập nhựa, đường láng nhựa	113,41	102,71	110,19	117,76	102,91	110,26
1.2	Đường bê tông xi măng	116,47	102,71	110,79	118,66	102,91	110,87
2	Công trình cầu						
2.1	Công trình cầu đường bộ	100,00	102,71	100,00	100,00	102,91	100,00
IV	Công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn						
1	Đập bê tông	107,70	102,71	111,73	110,20	102,91	111,81
2	Kênh bê tông xi măng	107,35	102,71	112,33	109,24	102,91	112,44
3	Tường chắn bê tông cốt thép	108,68	102,71	111,73	112,05	102,91	111,81
V	Công trình hạ tầng kỹ thuật						
1	Công trình cấp nước	109,03	102,71	109,02	110,96	102,91	109,10
2	Công trình mạng thoát nước	109,35	102,71	109,30	111,96	102,91	109,39
3	Công trình xử lý chất thải rắn	108,65	102,71	106,48	111,91	102,91	106,54

BẢNG 3.4 CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU, NHÂN CÔNG, MÁY THI CÔNG
Quý 2/2026 so với năm gốc 2025

STT	Loại công trình	Vùng III			Vùng IV		
		Vật liệu	Nhân công	Máy thi công	Vật liệu	Nhân công	Máy thi công
I	Công trình dân dụng						
1	Công trình nhà ở	108,78	102,71	114,34	108,75	102,91	114,47
2	Công trình giáo dục	114,77	102,71	122,52	114,98	102,91	122,75
3	Công trình văn hoá	108,78	102,71	122,53	108,77	102,91	122,76
4	Công trình trụ sở cơ quan nhà nước và tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội	107,63	102,71	119,26	107,33	102,91	119,46
5	Công trình y tế	108,57	102,71	119,83	108,54	102,91	120,03
6	Công trình khách sạn	109,48	102,71	109,18	109,38	102,91	109,25
II	Công trình công nghiệp						
1	Công trình năng lượng						
1.1	Đường dây	109,01	102,71	114,06	108,92	102,91	114,16
1.2	Trạm biến áp	107,86	102,71	112,23	107,82	102,91	112,31
III	Công trình giao thông						
1	Công trình đường bộ						
1.1	Đường nhựa asphan, đường thấm nhập nhựa, đường láng nhựa	115,27	102,71	115,15	115,62	102,91	115,25
1.2	Đường bê tông xi măng	118,16	102,71	116,16	118,81	102,91	116,28
2	Công trình cầu						
2.1	Công trình cầu đường bộ	100,00	102,71	100,00	100,00	102,91	100,00
IV	Công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn						
1	Đập bê tông	109,51	102,71	117,65	109,16	102,91	117,77
2	Kênh bê tông xi măng	108,85	102,71	118,38	108,73	102,91	118,55
3	Tường chắn bê tông cốt thép	111,02	102,71	117,65	111,01	102,91	117,77
V	Công trình hạ tầng kỹ thuật						
1	Công trình cấp nước	110,21	102,71	113,22	110,11	102,91	113,34
2	Công trình mạng thoát nước	110,79	102,71	113,64	110,98	102,91	113,77
3	Công trình xử lý chất thải rắn	110,92	102,71	109,32	110,91	102,91	109,40

IV. Chỉ số giá vật liệu

BẢNG 4.1. CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG
Tháng 4/2026 so với năm gốc 2025

STT	Loại công trình	Vùng III	Vùng IV
1	Xi măng	101,71	100,50
2	Cát xây dựng	120,52	110,22
3	Đá xây dựng	131,74	132,94
4	Gạch xây	113,07	113,18
5	Gạch lát	100,00	100,00
6	Gỗ xây dựng	107,92	105,91
7	Thép xây dựng	105,78	104,92
8	Nhựa đường	133,80	133,80
9	Vật liệu tấm lợp, bao che	100,11	100,11
10	Cửa các loại, vách kính, kính xây dựng	100,00	100,00
11	Sơn, bột màu, bột bả	119,59	119,59
12	Vật tư ngành điện	111,56	111,56
13	Vật tư, đường ống nước	104,70	104,70
14	Nhiên liệu	141,45	141,45

BẢNG 4.2. CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG
Tháng 5/2026 so với năm gốc 2025

STT	Loại công trình	Vùng III	Vùng IV
1	Xi măng	103,37	101,32
2	Cát xây dựng	112,39	110,22
3	Đá xây dựng	128,70	133,57
4	Gạch xây	113,92	114,63
5	Gạch lát	100,00	100,00
6	Gỗ xây dựng	107,92	105,91
7	Thép xây dựng	105,78	104,92
8	Nhựa đường	134,49	134,49
9	Vật liệu tấm lợp, bao che	100,11	100,11
10	Cửa các loại, vách kính, kính xây dựng	100,00	100,00
11	Sơn, bột màu, bột bả	119,59	119,59
12	Vật tư ngành điện	111,56	111,56
13	Vật tư, đường ống nước	104,70	104,70
14	Nhiên liệu	131,42	131,42

BẢNG 4.3. CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG
Tháng 6/2026 so với năm gốc 2025

STT	Loại công trình	Vùng III	Vùng IV
1	Xi măng	102,23	101,44
2	Cát xây dựng	107,88	116,49
3	Đá xây dựng	130,67	137,14
4	Gạch xây	113,85	114,63
5	Gạch lát	100,00	100,00
6	Gỗ xây dựng	107,92	105,91
7	Thép xây dựng	101,72	103,21
8	Nhựa đường	127,49	127,49
9	Vật liệu tấm lợp, bao che	100,11	100,11
10	Cửa các loại, vách kính, kính xây dựng	100,00	100,00
11	Sơn, bột màu, bột bả	119,59	119,59
12	Vật tư ngành điện	111,56	111,56
13	Vật tư, đường ống nước	104,70	104,70
14	Nhiên liệu	118,00	118,00

BẢNG 4.4. CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG
Quý 2/2026 so với năm gốc 2025

STT	Loại công trình	Vùng III	Vùng IV
1	Xi măng	102,44	101,09
2	Cát xây dựng	113,60	112,31
3	Đá xây dựng	130,37	134,55
4	Gạch xây	113,61	114,15
5	Gạch lát	100,00	100,00
6	Gỗ xây dựng	107,92	105,91
7	Thép xây dựng	104,43	104,35
8	Nhựa đường	131,93	131,93
9	Vật liệu tám lợp, bao che	100,11	100,11
10	Cửa các loại, vách kính, kính xây dựng	100,00	100,00
11	Sơn, bột màu, bột bả	119,59	119,59
12	Vật tư ngành điện	111,56	111,56
13	Vật tư, đường ống nước	104,70	104,70
14	Nhiên liệu	130,29	130,29